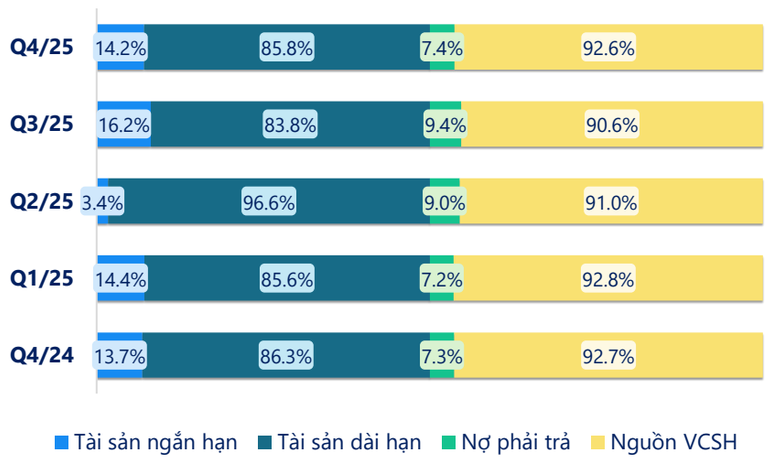
FireAnt

CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	11,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	279.8
EPS	13

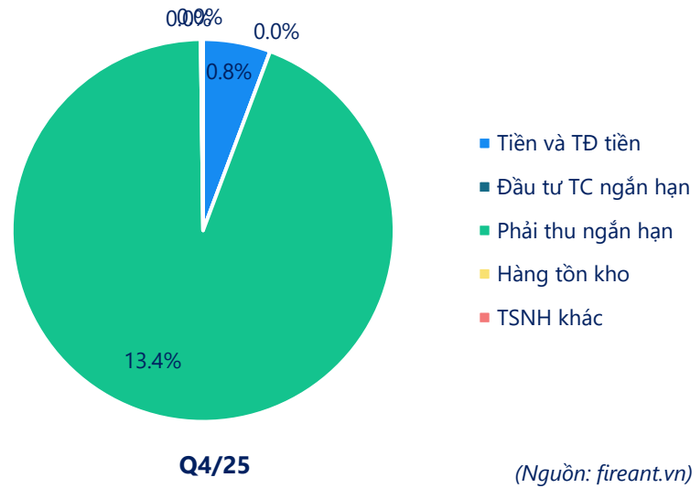
	YTD	1T	3T	6T
VTJ	-19.6%	-2.6%	-7.5%	2.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



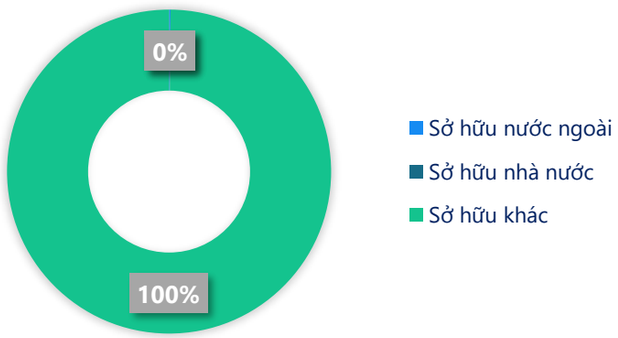
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



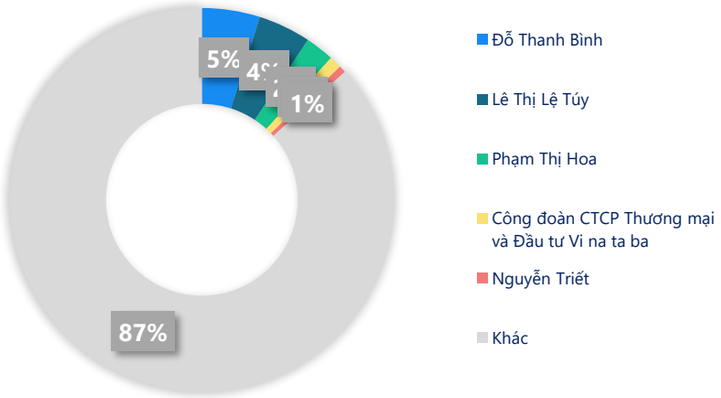
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



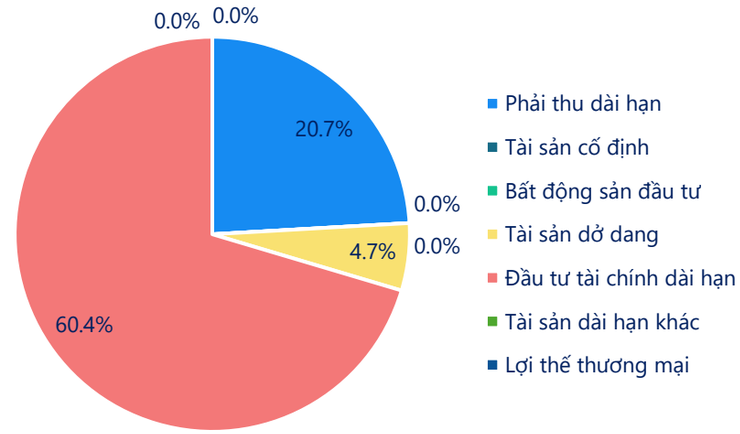
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

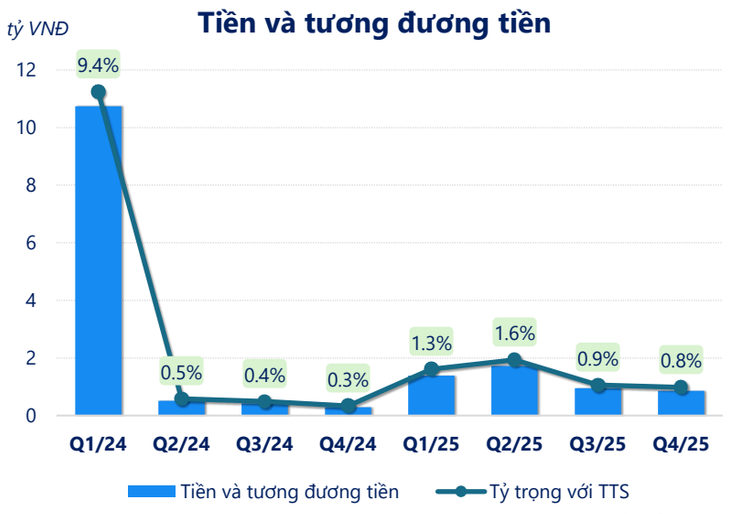


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

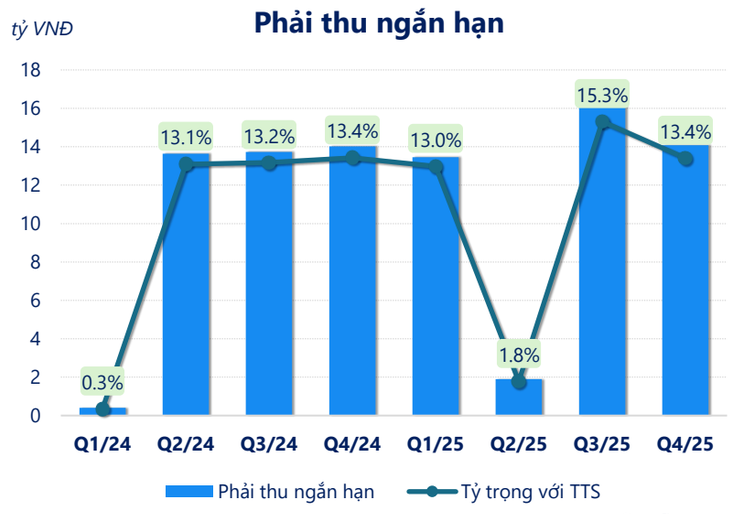
CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

Tiền và tương đương tiền



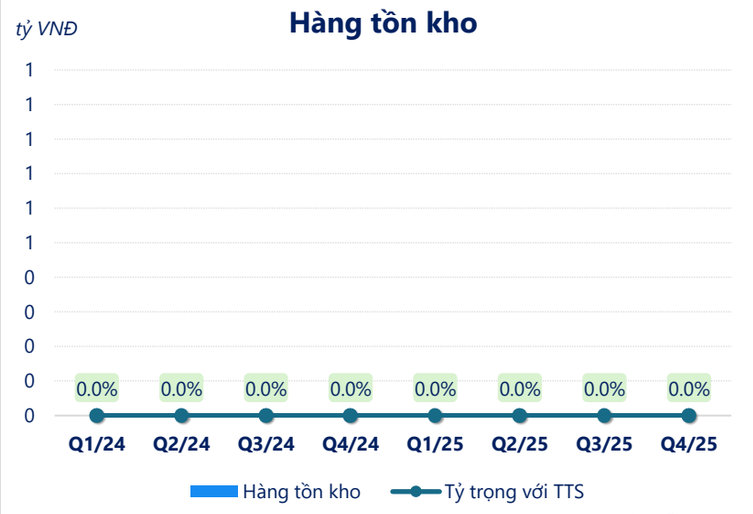
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



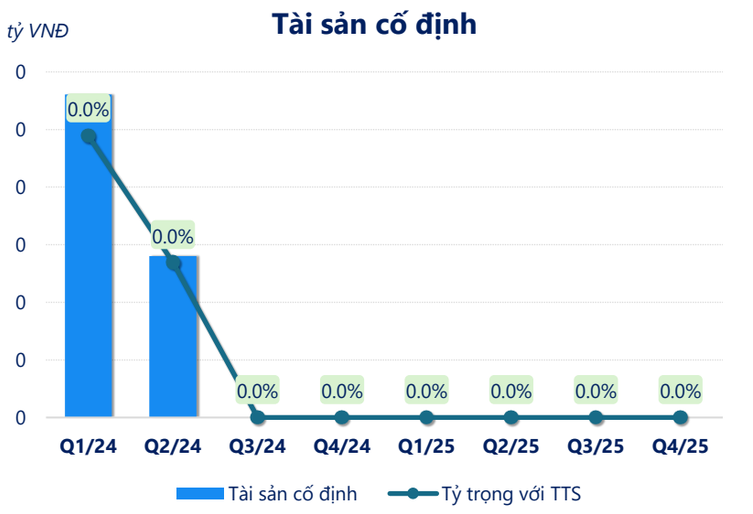
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



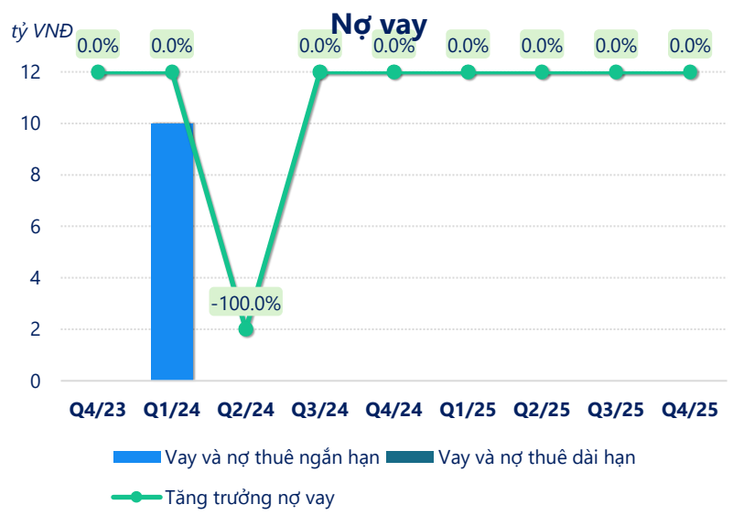
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



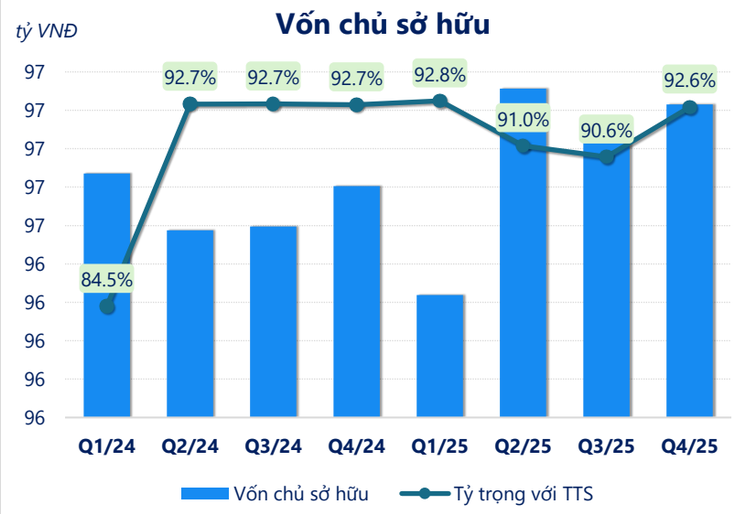
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

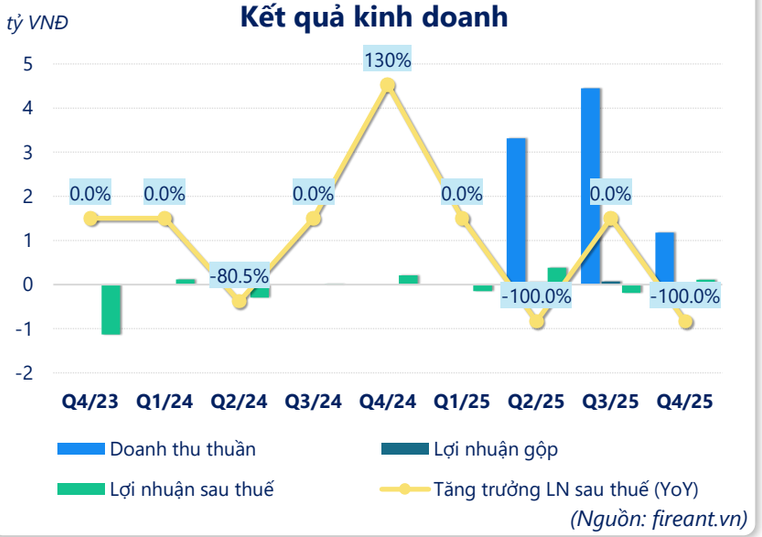


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

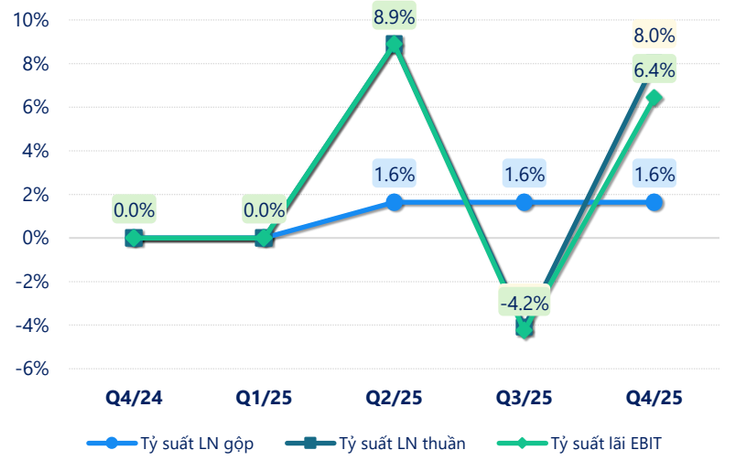
CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

Kết quả kinh doanh



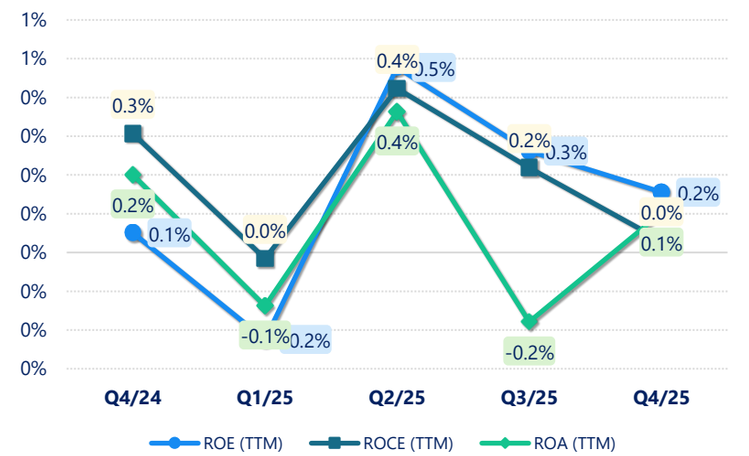
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



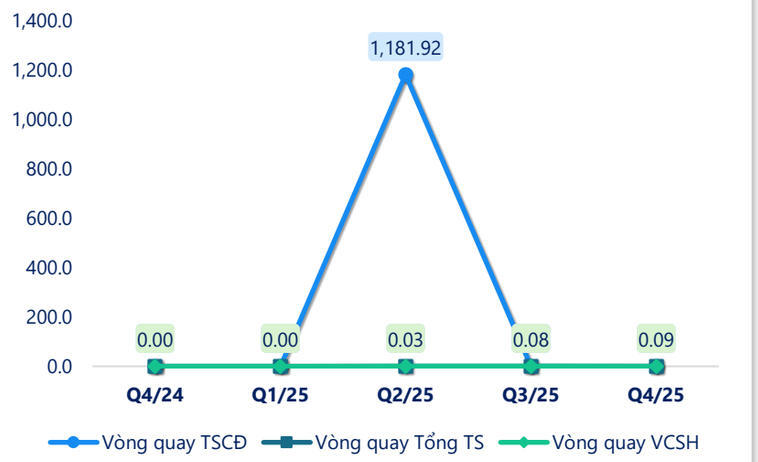
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



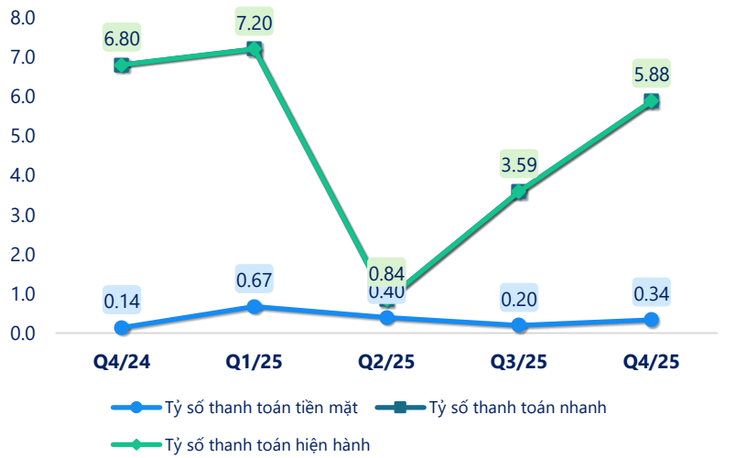
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



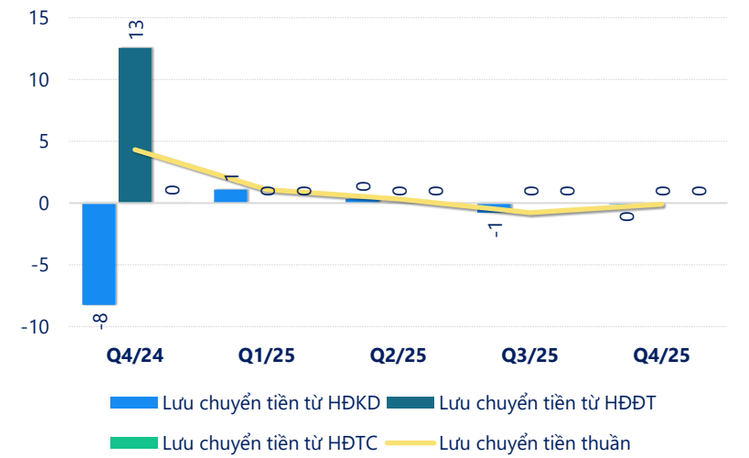
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**105**	**104**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	15.0	14.9	0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.85	0.29	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.1	14.6	-3.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	-11.2%
Tài sản dài hạn	**90.1**	**89.5**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	21.7	21.7	0.0%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.96	4.96	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.4	62.8	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7.79	7.34	6.2%
Nợ ngắn hạn	**2.54**	**1.97**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.64	0.08	686%
Nợ dài hạn	5.25	5.37	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**97.2**	**97.1**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**97.2**	**97.1**	**0.2%**
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	0	0	3.31	4.45	1.18
Giá vốn hàng bán	0	0	3.26	4.38	1.16
Lợi nhuận gộp	0	0	0.05	0.07	0.02
Doanh thu HĐTC	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.07	0	0.07	0	-0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0.17	0	0.44	0	0.16
Chi phí bán hàng	0	0.00	0	0	0
Chi phí QLDN	0.13	0.15	0.13	0.26	0.13
LN thuần từ HĐKD	0.27	-0.15	0.29	-0.18	0.09
Lợi nhuận khác	0	0	0	-0.01	-0.02
LN trước thuế	0.27	-0.15	0.29	-0.19	0.08
Lợi nhuận sau thuế	0.21	-0.15	0.38	-0.19	0.11
LNST của CĐ cty mẹ	0.21	-0.15	0.38	-0.19	0.11

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.25	1.10	0.33	-0.78	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.6	0	0.00	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.01	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.43	0.29	1.39	1.72	0.95
Lưu chuyển tiền thuần	**4.32**	**1.10**	**0.33**	**-0.78**	**-0.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.29	1.39	1.72	0.95	0.85

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic